

## **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

#### **1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu**

- Tên dự toán mua sắm: Vật tư, hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm sử dụng năm 2026 - 2027;
- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm vật tư, hóa chất phục vụ chuyên môn, gồm 75 mặt hàng, chia làm 05 phần;
- Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế khu vực Đà Lạt
- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Y tế khu vực Đà Lạt, Địa chỉ: Số 208 Bùi Thị Xuân, phường Xuân Hương – Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2026 - 2027.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

#### **2. Yêu cầu về kỹ thuật**

##### **2.1. Yêu cầu kỹ thuật chung**

- Tất cả các hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và đảm bảo chất lượng mới 100%, chưa qua sử dụng.
- Cam kết hàng hóa có nhãn với đầy đủ thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn mác hàng hóa.
- Cam kết Bảo quản, đóng gói, vận chuyển: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Cam kết thu hồi trong trường hợp hàng hóa bị lỗi, bị hỏng hoặc có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa do lỗi của nhà thầu, hoặc khi có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.
- Cam kết thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng
- Nội dung E-HSDT bản gốc và bản up lên hệ thống là hoàn toàn giống nhau, nếu có sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả trúng thầu và các vấn đề khác gây hậu quả, nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Cam kết cung cấp chứng nhận xuất xứ và chất lượng của nhà sản xuất (FSC/CO, ISO/CQ) đối với hàng nhập khẩu hoặc cam kết cung cấp chứng nhận chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất đối với hàng hóa trong nước.
- Cam kết hạn dùng của hàng hóa tại thời điểm giao hàng: Hạn sử dụng của hàng hóa tính từ thời điểm cung ứng đến cơ sở y tế phải đảm bảo:
  - + Đối với hoá chất: Nhà thầu cam kết: Hạn sử dụng còn tối thiểu 12 tháng đối

với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với hàng hóa không ghi ngày sản xuất thì hạn dùng phải còn tối thiểu 06 tháng kể từ ngày giao hàng.

+ Đối với các hàng hoá khác: Hạn sử dụng theo tiêu chuẩn nhà sản xuất nhưng đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư.

- Cam kết Hàng hóa tham dự thầu phải đáp ứng đủ điều kiện về lưu hành theo quy định pháp luật hiện hành.

- Cam kết chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng.

- Cam kết hàng hóa được giao theo từng đợt theo yêu cầu của chủ đầu tư, cung cấp theo số lượng hàng hóa thực tế chủ đầu tư yêu cầu trong mỗi đợt giao hàng.

- Hàng hóa phải được vận chuyển và bàn giao tại Kho - Trung tâm Y tế khu vực Đà Lạt, địa chỉ: Trung tâm Y tế khu vực Đà Lạt, Địa chỉ: Số 208 Bùi Thị Xuân, phường Xuân Hương – Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

## 2.2. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

| TT   | Tên vật tư, hóa chất                            | ĐVT | Khối lượng | Thông số kỹ thuật                               |
|--|---|-----|------------|---|
| <b>I. Phần 1: Mua sắm vật tư, hóa chất tổng hợp, gồm 21 mặt hàng</b> |   |     |            |   |
| 1  | Bơm tiêm 20 ml, kim các cỡ                      | Cái | 120        | Bơm tiêm 20 ml, kim các cỡ                      |
| 2  | Bơm tiêm 5ml, kim các cỡ                        | Cái | 2.400      | Bơm tiêm 5ml, kim các cỡ                        |
| 3  | Dây thở oxy 2 nhánh các cỡ                      | Cái | 50         | Dây thở oxy 2 nhánh các cỡ                      |
| 4  | Kim châm cứu vô trùng, sử dụng một lần, các cỡ. | Cái | 75.000     | Kim châm cứu vô trùng, sử dụng một lần, các cỡ. |
| 5  | Kim dùng lấy thuốc các số                       | Cái | 50.000     | Kim dùng lấy thuốc các số                       |

|    |   |      |        |   |
|----|---|------|--------|---|
| 6  | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế ortho-Phthalaldehyde (w/w), can $\geq$ 3.78 lít       | Can  | 20     | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế ortho-Phthalaldehyde (w/w), can $\geq$ 3.78 lít       |
| 7  | Dung dịch phun sương xịt khử khuẩn nhanh bề mặt trang thiết bị y tế, loại chai 1 lít              | lit  | 10     | Dung dịch phun sương xịt khử khuẩn nhanh bề mặt trang thiết bị y tế, loại chai 1 lít              |
| 8  | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme (Protease; Lipase; Amylase; Cellulase; Mannanase) | lit  | 10     | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme (Protease; Lipase; Amylase; Cellulase; Mannanase) |
| 9  | Viên tẩy khử khuẩn chứa Natri Dichloroisocyanurate 50% tan nhanh trong nước (ASISEPT)             | Viên | 800    | Viên tẩy khử khuẩn chứa Natri Dichloroisocyanurate 50% tan nhanh trong nước (ASISEPT)             |
| 10 | Chỉ không tan tự nhiên số 4/0, dài chỉ $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm                  | Tép  | 400    | Chỉ không tan tự nhiên số 4/0, dài chỉ $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm                  |
| 11 | Chỉ tan chậm tự nhiên số 4/0, kim tam giác hoặc kim tròn. Dài chỉ $\geq$ 75 cm. Kim các cỡ.       | Tép  | 50     | Chỉ tan chậm tự nhiên số 4/0, kim tam giác hoặc kim tròn. Dài chỉ $\geq$ 75 cm. Kim các cỡ.       |
| 12 | Găng tay không bột  | Đôi  | 40.000 | Găng tay không bột  |
| 13 | Găng tay y tế, có bột - Size các cỡ   | Đôi  | 3.000  | Găng tay y tế, có bột - Size các cỡ   |
| 14 | Gel siêu âm, can $\geq$ 5 lít   | lit  | 100    | Gel siêu âm, can $\geq$ 5 lít   |

|    |  |      |        |                                    |
|----|--|------|--------|------------------------------------|
| 15 | Giấy điện tim 3<br>cân 80mm x<br>≥20m    | Cuộn | 100    | Giấy điện tim 3 cân 80mm x ≥20m    |
| 16 | Đè lưỡi gỗ                               | Cái  | 11.000 | Đè lưỡi gỗ                         |
| 17 | Khẩu trang 3<br>lớp, không tiết<br>trùng | Cái  | 18.700 | Khẩu trang 3 lớp, không tiết trùng |
| 18 | Sonde Foley 2<br>nhánh các số            | Cái  | 20     | Sonde Foley 2 nhánh các số         |
| 19 | Tấm trải nylon<br>≥100cm x<br>130cm      | Cái  | 20     | Tấm trải nylon ≥100cm x 130cm      |
| 20 | Tạp dề nylon<br>kích thước<br>≥80*120cm  | Cái  | 20     | Tạp dề nylon kích thước ≥80*120cm  |
| 21 | Túi nước tiểu có<br>dây treo<br>(2000ml) | Cái  | 10     | Túi nước tiểu có dây treo (2000ml) |

II. Phần 2: Mua sắm vật tư, hóa chất phục vụ dịch vụ kỹ thuật răng hàm mặt, gồm 29 mặt hàng

|   |  |                     |       |   |
|---|--|---------------------|-------|---|
| 1 | Chất xói mòn<br>men răng Acid<br>Phosphoric<br>37%; ≥ 5ml/<br>lọ/ống/tube  | Tuýp/<br>Ống/<br>Lọ | 40    | Chất xói mòn men răng Acid Phosphoric<br>37%; ≥ 5ml/ lọ/ống/tube  |
| 2 | Đài đánh bóng<br>composit, chất<br>liệu bằng<br>Silicone. Hình<br>dạng: nụ, ly phù<br>hợp cho nhiều vị<br>trí răng khác<br>nhau. | Cái                 | 200   | Đài đánh bóng composit, chất liệu bằng<br>Silicone. Hình dạng: nụ, ly phù hợp cho<br>nhiều vị trí răng khác nhau. |
| 3 | Miếng xốp cầm<br>máu tự tiêu bằng<br>gelatin, dạng bột<br>xốp tiết trùng,<br>kích thước ≥<br>7x5x1cm.                            | Miếng               | 12    | Miếng xốp cầm máu tự tiêu bằng gelatin,<br>dạng bột xốp tiết trùng, kích thước ≥<br>7x5x1cm.                      |
| 4 | Canxium<br>hydroxide dạng<br>bột; ≥10g/ lọ   | Lọ                  | 7     | Canxium hydroxide dạng bột; ≥10g/ lọ  |
| 5 | Chổi đánh bóng<br>răng   | Cái                 | 1.500 | Chổi đánh bóng răng   |
| 6 | Cọ tắm bông bôi<br>trám răng, các<br>cỡ  | Cái                 | 4.000 | Cọ tắm bông bôi trám răng, các cỡ   |

|    |   |                     |       |   |
|----|---|---------------------|-------|---|
| 7  | Composite quang trùng hợp đặc dạng tuýp các màu; $\geq 3\text{g}/\text{Tuýp}/\text{Lọ}$ | Tuýp/<br>Ống/<br>Lọ | 48    | Composite quang trùng hợp đặc dạng tuýp các màu; $\geq 3\text{g}/\text{Tuýp}/\text{Lọ}$ |
| 8  | Composite quang trùng hợp lỏng các màu. Tuýp/ Lọ $\geq 2\text{g}$                       | Tuýp/<br>Ống/<br>Lọ | 48    | Composite quang trùng hợp lỏng các màu. Tuýp/ Lọ $\geq 2\text{g}$                       |
| 9  | Cortisomol (trám bít ống tủy); Lọ $\geq 23\text{g}$                                     | Lọ                  | 12    | Cortisomol (trám bít ống tủy); Lọ $\geq 23\text{g}$                                     |
| 10 | Đai trám kim loại   | Cái                 | 120   | Đai trám kim loại   |
| 11 | Đai nhựa trám răng sử dụng 1 lần, các loại  | Cái                 | 120   | Đai nhựa trám răng sử dụng 1 lần, các loại  |
| 12 | Dầu tra tay khoan; $\geq 550\text{ml}/\text{chai}$                                      | chai                | 12    | Dầu tra tay khoan; $\geq 550\text{ml}/\text{chai}$                                      |
| 13 | Dung dịch Eugenol; $\geq 30\text{ml}/\text{lọ}$   | Lọ                  | 12    | Dung dịch Eugenol; $\geq 30\text{ml}/\text{lọ}$   |
| 14 | Dung dịch sát trùng ống tủy Camphenol; $\geq 15\text{ml}/\text{lọ}$                     | Lọ                  | 12    | Dung dịch sát trùng ống tủy Camphenol; $\geq 15\text{ml}/\text{lọ}$                     |
| 15 | Glass ionomer hóa trùng hợp IX; $\geq 15\text{g}/\text{hộp}$ , dung dịch kèm theo       | Hộp                 | 12    | Glass ionomer hóa trùng hợp IX; $\geq 15\text{g}/\text{hộp}$ , dung dịch kèm theo       |
| 16 | Glass ionomer VII; $\geq 15\text{g}/\text{hộp}$ , dung dịch kèm theo                    | Hộp                 | 12    | Glass ionomer VII; $\geq 15\text{g}/\text{hộp}$ , dung dịch kèm theo                    |
| 17 | Keo dán quang trùng hợp, $\geq 6\text{g}/\text{lọ}$                                     | Lọ                  | 24    | Keo dán quang trùng hợp, $\geq 6\text{g}/\text{lọ}$                                     |
| 18 | Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy   | Cái                 | 300   | Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy   |
| 19 | Kim nha các số  | Cái                 | 3.000 | Kim nha các số  |
| 20 | Mặt gương nha khoa  | Cái                 | 500   | Mặt gương nha khoa  |

|    |   |                      |       |   |
|----|---|----------------------|-------|---|
| 21 | Mũi khoan kim cương các loại                          | Cái                  | 1.000 | Mũi khoan kim cương các loại                          |
| 22 | Trâm nông dũa ống tủy, mặt cắt hình tam giác, các cỡ  | Cái                  | 4.000 | Trâm nông dũa ống tủy, mặt cắt hình tam giác, các cỡ  |
| 23 | Ống hút nước bột                                      | Cái                  | 7.000 | Ống hút nước bột                                      |
| 24 | Oxít kẽm;<br>≥110gr/lọ                                | Lọ                   | 12    | Oxít kẽm; ≥110gr/lọ                                   |
| 25 | Sò đánh bóng sau lấy cao răng                         | Cái/<br>viên         | 1.500 | Sò đánh bóng sau lấy cao răng                         |
| 26 | Trâm gai các số                                       | Cái                  | 1.000 | Trâm gai các số                                       |
| 27 | Vật liệu trám tạm Ceivitron hoặc tương đương; ≥30g/lọ | Lọ/<br>Hộp           | 24    | Vật liệu trám tạm Ceivitron hoặc tương đương; ≥30g/lọ |
| 28 | Côn trám bít ống tủy các số                           | Cái                  | 4.000 | Côn trám bít ống tủy các số                           |
| 29 | Dung dịch bôi trơn ống tủy                            | Ống/<br>Tube ≥<br>7g | 12    | Dung dịch bôi trơn ống tủy                            |

### III. Phần 3: Mua sắm hóa chất xét nghiệm sinh hóa, gồm 13 mặt hàng

|   |  |    |       |  |
|---|--|----|-------|--|
| 1 | Dung dịch hiệu chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa | ml | 24    | - Dung dịch hiệu chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems |
| 2 | Dung dịch nội kiểm máy xét nghiệm sinh hóa   | ml | 35    | - Dung dịch nội kiểm máy xét nghiệm sinh hóa<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems   |
| 3 | Hóa chất xét nghiệm Acid Uric                | ml | 1.000 | - Hóa chất xét nghiệm Acid Uric<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems                |
| 4 | Hóa chất xét nghiệm Canxi                    | ml | 800   | - Hóa chất xét nghiệm Canxi<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems                    |
| 5 | Hóa chất xét nghiệm Cholesterol              | ml | 2.000 | - Hóa chất xét nghiệm Cholesterol<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems              |

|    |                                   |    |       |   |
|----|-----------------------------------|----|-------|---|
| 6  | Hoá chất xét nghiệm Creatinin     | ml | 3.500 | - Hoá chất xét nghiệm Creatinin<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems     |
| 7  | Hoá chất xét nghiệm Glucose       | ml | 3.400 | - Hoá chất xét nghiệm Glucose<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems       |
| 8  | Hoá chất xét nghiệm HDL           | ml | 1.200 | - Hoá chất xét nghiệm HDL<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems           |
| 9  | Hoá chất xét nghiệm SGOT          | ml | 4.500 | - Hoá chất xét nghiệm SGOT<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems          |
| 10 | Hoá chất xét nghiệm SGPT          | ml | 4.500 | - Hoá chất xét nghiệm SGPT<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems          |
| 11 | Hoá chất xét nghiệm Triglycerides | ml | 3.000 | - Hoá chất xét nghiệm Triglycerides<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems |
| 12 | Hoá chất xét nghiệm Urea          | ml | 2.000 | - Hoá chất xét nghiệm Urea<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems          |
| 13 | Nước rửa máy sinh hóa             | ml | 2.000 | - Nước rửa máy sinh hóa<br>- Tương thích với máy A15 – Biosystems             |

IV. Phần 4: Mua sắm hóa chất xét nghiệm huyết học, gồm 9 mặt hàng

|   |  |     |     |  |
|---|--|-----|-----|--|
| 1 | Dung dịch pha loãng  | Lit | 100 | - Dung dịch pha loãng<br>- Tương thích với máy Mispa   |
| 2 | Dung dịch rửa  | Lit | 3   | - Dung dịch rửa<br>- Tương thích với máy Mispa   |
| 3 | Dung dịch ly giải phá hồng cầu                                   | Lit | 2   | - Dung dịch ly giải phá hồng cầu<br>- Tương thích với máy Mispa  |
| 4 | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học                    | Lit | 35  | - Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học<br>- Tương thích với máy Nihon Kohden                    |
| 5 | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc       | Lit | 10  | - Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc<br>- Tương thích với máy Nihon Kohden       |
| 6 | Dung dịch pha loãng để đếm tế bào dùng cho máy huyết học tự động | Lit | 240 | - Dung dịch pha loãng để đếm tế bào dùng cho máy huyết học tự động<br>- Tương thích với máy Nihon Kohden |

|  |  |     |       |  |
|--|--|-----|-------|--|
| 7  | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học                     | ml  | 3.000 | - Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học<br>- Tương thích với máy Nihon Kohden                     |
| 8  | Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu | ml  | 3     | - Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu<br>- Tương thích với máy Nihon Kohden |
| 9  | Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu    | ml  | 3     | - Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu<br>- Tương thích với máy Nihon Kohden    |
| V. Phần 5: Mua sắm phim X-Quang, gồm 03 mặt hàng |  |     |       |  |
| 1  | Phim 26 x 36 cm<br>(12 x 14 inch)  | Tám | 4.050 | - Phim 26 x 36 cm<br>(12 x 14 inch)<br>- Tương thích với máy Drypix Edge 8000  |
| 2  | Phim 20 x 25 cm<br>(8 x 10 inch )  | Tám | 2.100 | - Phim 20 x 25 cm<br>(8 x 10 inch )<br>- Tương thích với máy Drypix Edge 8000  |
| 3  | Phim nha<br>30x40mm<br>±0.5mm  | Tám | 2.000 | Phim nha 30x40mm ±0.5mm  |

\* **Ghi chú:** Nhà thầu dự thầu hàng hóa theo yêu cầu có đặc tính thông số kỹ thuật quy định hoặc tương đương hoặc tốt hơn so với E-HSMT (tên và mã hiệu nếu có chỉ mang tính chất tham khảo), trường hợp hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn thì nhà thầu phải có tài liệu chứng minh và đảm bảo hàng hóa dự thầu có đặc tính kỹ thuật, có tính năng sử dụng tương đương với các hàng hóa yêu cầu. “Tương đương” có nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các hàng hóa đã nêu trên.

### 2.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải sử dụng biểu mẫu dự thầu về mặt kỹ thuật của hàng hóa theo mẫu sau: Nhà thầu kê khai và đính kèm file excel

#### BIỂU MẪU DỰ THẦU VỀ MẶT KỸ THUẬT

Tên nhà thầu:

| Tên phần (lô) | Tên hàng hóa theo E-HSMT | Tên thương mại (nếu có) | Ký mã hiệu | Đặc tính thông số kỹ thuật trong E-HSMT | Đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu E-HSDT | Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa | Số GPLH/ ĐKHL/ GPNK/ Phiếu tiếp nhận hồ sơ cấp số chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc tương đương | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Bản phân loại trang TBYT (nếu có) | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng | Kết quả phân loại trang thiết bị y tế (nếu có) | Tài liệu tham chiếu trong E-HSDT   |
|---------------|--------------------------|-------------------------|------------|---|--|--------------------------------|--|---------------|---------------|-----------------------------------|-------------------|-------------|----------|--|--|
| (1)           | (2)                      | (3)                     | (4)        | (5)                                     | (6)  | (7)                            | (8)  | (9)           | (10)          | (11)                              | (12)              | (13)        | (14)     | (15)   | (16)   |
|               |                          |                         |            |   |  |                                |  |               |               |                                   |                   |             |          | A, B, C, D                                     | Trang ... của Catalog, tài liệu sử dụng hoặc các tài liệu khác tương đương, thuộc E-HSDT |
|               |                          |                         |            |   |  |                                |  |               |               |                                   |                   |             |          | A, B, C, D                                     |  |
|               |                          |                         |            |   |  |                                |  |               |               |                                   |                   |             |          | A, B, C, D                                     |  |
| ...           |                          |                         |            |   |  |                                |  |               |               |                                   |                   |             |          |  |  |

#### Ghi chú:

- (1) Tên phần (lô): Là tên phần (lô) thuộc Chương IV. Biểu mẫu mời thầu của E-HSMT
- (3) Nhà thầu chào tên thương mại của hàng hoá dự thầu;
- (2,5) Danh mục và Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật theo E-HSMT;
- (7) Tiêu chuẩn hệ thống quản lý và chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương.
- (8) Số giấy phép lưu hành sản phẩm/ Số đăng ký lưu hành/ Số Giấy phép nhập khẩu: Hàng hóa được xác định là trang thiết bị y tế dự thầu theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 22 của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn bộ các thông tin được liệt kê trong biểu này.

## **Mục 2. Bản vẽ**

Không có bản vẽ.

## **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Bên mua hoặc đại diện của bên mua có quyền kiểm tra để khẳng định hàng hóa có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng hay không. Trường hợp phát hiện hàng kém chất lượng, không đúng với hàng hóa chào thầu hoặc không đáp ứng yêu cầu chuyên môn thì đơn vị thụ hưởng có quyền từ chối nhận hàng, nhà thầu phải có trách nhiệm cung ứng hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn nhà thầu đã chào.

Nội dung kiểm tra:

**Bước 1:** Khi hàng hóa được chuyển đến bên mua, bên bán báo cho bên mua biết để hai bên cùng nhau tiến hành kiểm tra các hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa theo hợp đồng đã ký kết.

**Bước 2:** Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra thử nghiệm hàng hóa dưới sự giám sát của chủ đầu tư và cán bộ kỹ thuật đại diện của chủ đầu tư để chứng minh hàng hóa đó có chất lượng, thử nghiệm đặc điểm kỹ thuật ... phù hợp với các quy định trong hợp đồng.

- Chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm: Mọi chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm.

- Cách thức xử lý đối với hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm: Bất cứ một hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp về chất lượng, về đặc tính kỹ thuật ..., thì chủ đầu tư có thể từ chối và nhà thầu sẽ phải thay thế các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa bị từ chối, mọi chi phí thay thế hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm, các hàng hóa thay thế phải đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa hoặc chi tiết hàng hóa không phù hợp, chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu cần thiết. Mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu.

**Bước 3:** Sau khi thử nghiệm hai bên tiến hành nghiệm thu hàng hóa và đưa vào sử dụng. Hàng hóa được chuyển sang nghĩa vụ bảo hành ngay sau khi các bên thống nhất nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

